

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	7,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.5%	16.7%	13.4%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.96

(Ba2)

Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

2.06

(Ba1)

Cảnh báo

2023

DT thuần

782

tỷ VNĐ

YoY

▼ 68.0

▼ 8.0%

2023

LN sau thuế

52.1

tỷ VNĐ

YoY

▲ 22.4

▲ 75.5%

2023

ROE

23.1%

+/- YoY

▲ 7.8%

2023

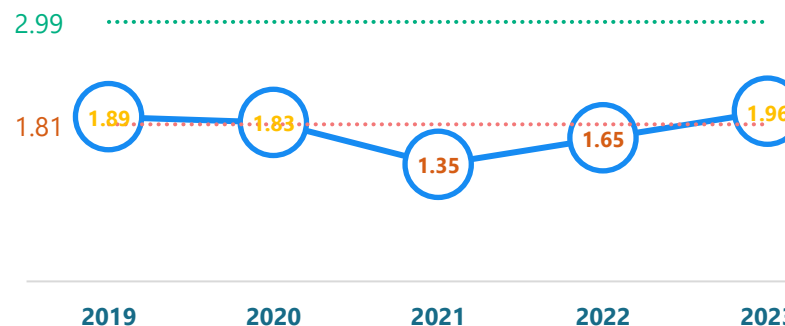
ROA

7.5%

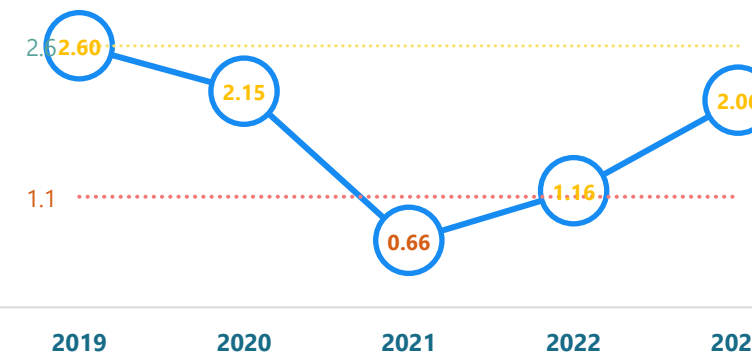
+/- YoY

▲ 3.0%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TFC** năm **2023** đạt **1.96**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

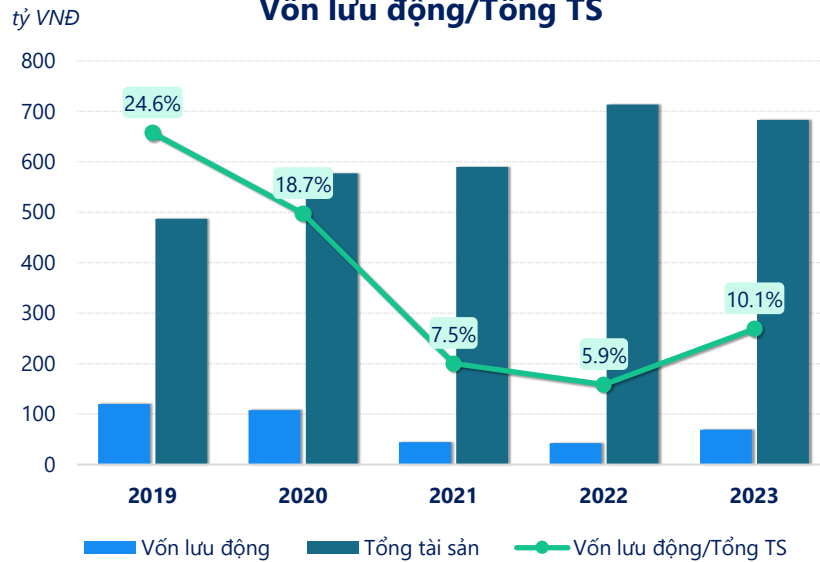
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TFC** năm **2023** đạt **2.06**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2023**, **TFC** ghi nhận doanh thu thuần **782.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **52.08** tỷ đồng, lần lượt **giảm 7.98%** và **tăng 75.5%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **23.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Trang (HNX: TFC)

Vốn lưu động/Tổng TS

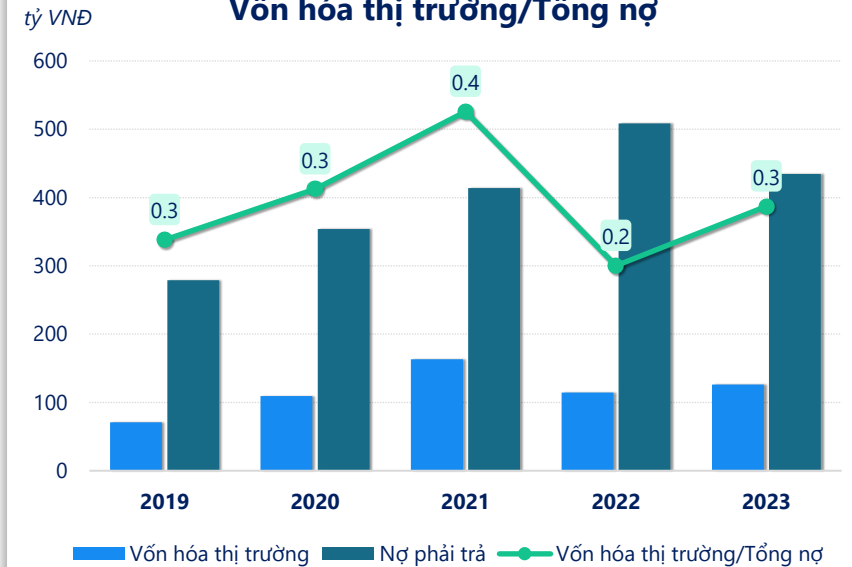


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

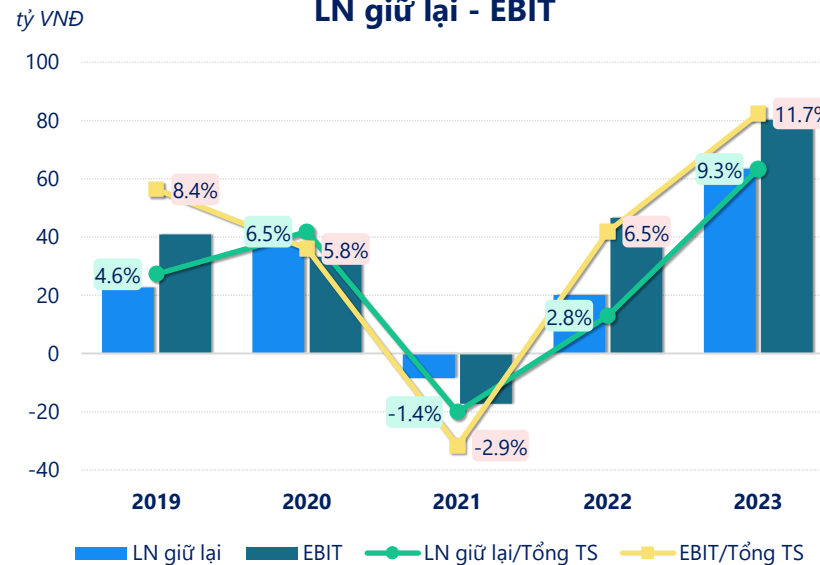
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.29 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

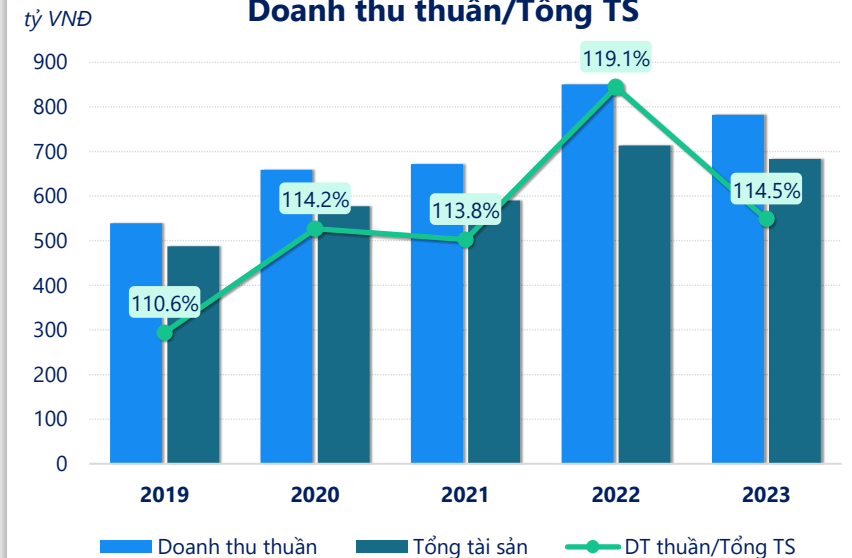
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	683	714	-4.3%
Tài sản ngắn hạn	496	544	-8.7%
Tiền và tương đương tiền	42.4	62.9	-32.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.6	84.9	2.0%
Phải thu ngắn hạn	238	259	-8.3%
Hàng tồn kho	124	131	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	5.71	6.37	-10.4%
Tài sản dài hạn	187	170	10.0%
Phải thu dài hạn	135	129	4.7%
Tài sản cố định	34.0	31.5	8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.04	0.04	13.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.8	4.88	184%
Tài sản dài hạn khác	4.35	4.92	-11.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	437	508	-14.1%
Nợ ngắn hạn	429	501	-14.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	325	396	-17.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	65.7	75.2	-12.6%
Nợ dài hạn	7.74	6.97	11.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.06	3.30	23.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	246	205	20.0%
Vốn chủ sở hữu	246	205	20.0%
Vốn điều lệ	168	168	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	539	659	672	850	782
Giá vốn hàng bán	448	570	633	741	648
Lợi nhuận gộp	90.7	88.5	38.6	109	134
Doanh thu HĐTC	12.3	9.83	14.0	17.4	17.4
Chi phí TC	19.5	13.8	16.4	29.7	33.6
Chi phí lãi vay	17.5	9.91	11.4	14.6	21.9
LN trong công ty LKLD	0	0.04	-4.59	1.65	9.35
Chi phí bán hàng	14.7	22.6	22.7	31.2	26.1
Chi phí QLDN	42.6	38.4	37.6	35.6	42.6
LN thuần từ HĐKD	26.2	23.5	-28.6	31.7	58.4
Lợi nhuận khác	-2.81	-0.16	-0.03	0.29	-0.08
LN trước thuế	23.3	23.3	-28.6	32.0	58.3
Lợi nhuận sau thuế	16.8	19.8	-28.6	29.7	52.1
LNST của CĐ cty mẹ	22.9	20.1	-27.8	29.1	52.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-17.4	19.9	-38.1	-20.6	53.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.5	-36.3	-63.9	17.2	6.85
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.2	41.7	61.6	59.1	-81.0
Tiền đầu kỳ	36.8	24.4	49.4	8.97	62.9
Lưu chuyển tiền thuần	-12.7	25.2	-40.4	55.7	-20.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.27	-0.19	0.01	-1.83	-0.03
Tiền cuối kỳ	24.4	49.4	8.97	62.9	42.4